KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (XMP)

CTCP Thủy điện Xuân Minh

Ngày 29/12/2023	20,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**5.3%**	**11.1%**

DT thuần *2023*
65.3 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼14.7| -18.4%

LN thuần *2023*
5.60 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼16.0| -74.1%

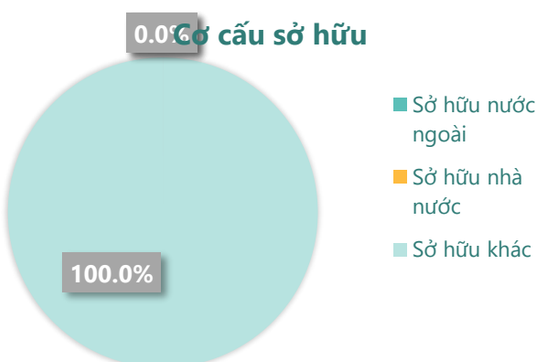
LN sau thuế *2023*
4.94 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼15.7| -76.1%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
47.5%
YoY: +/-▼ 9.5%

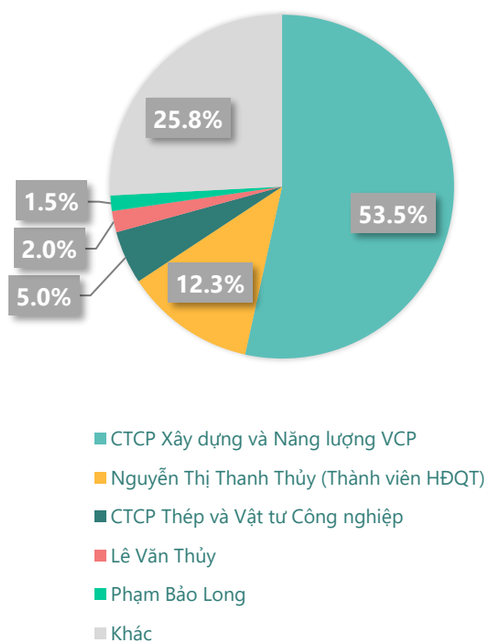
ROE *2023*
2.9%
YoY: +/-▼ 9.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,000 - 21,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	300
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.52
EPS	329
P/E	60.8

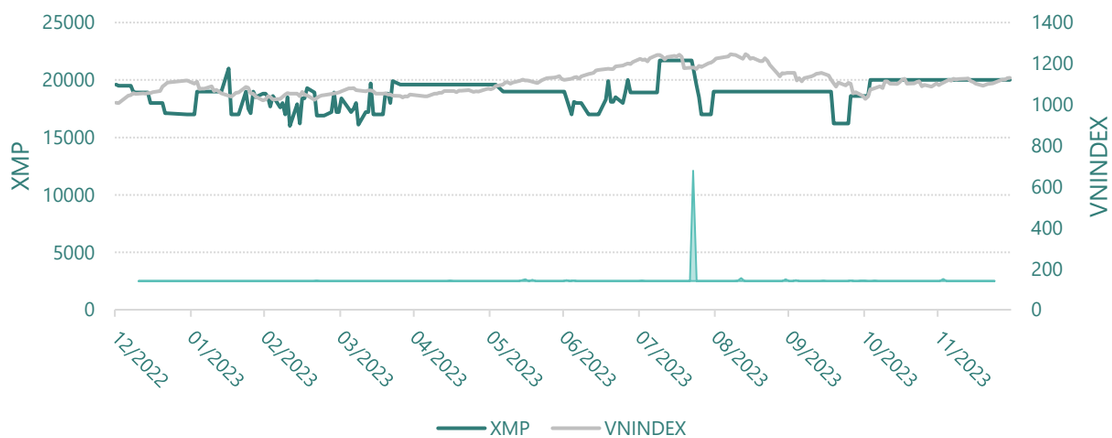
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



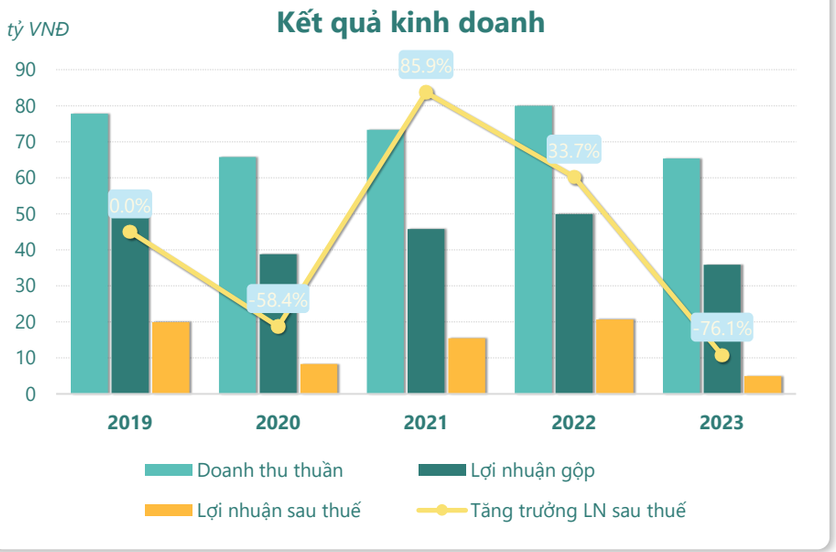
Lịch sử giá



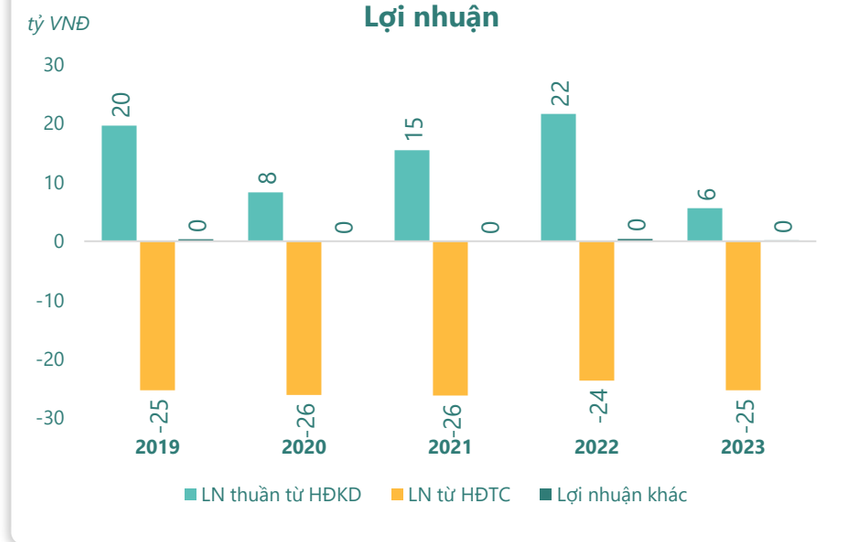
Năm **2023**, **XMP** ghi nhận doanh thu thuần **65.32** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.94** tỷ đồng, lần lượt **giảm 18.4%** và **giảm 76.1%** so với năm trước.

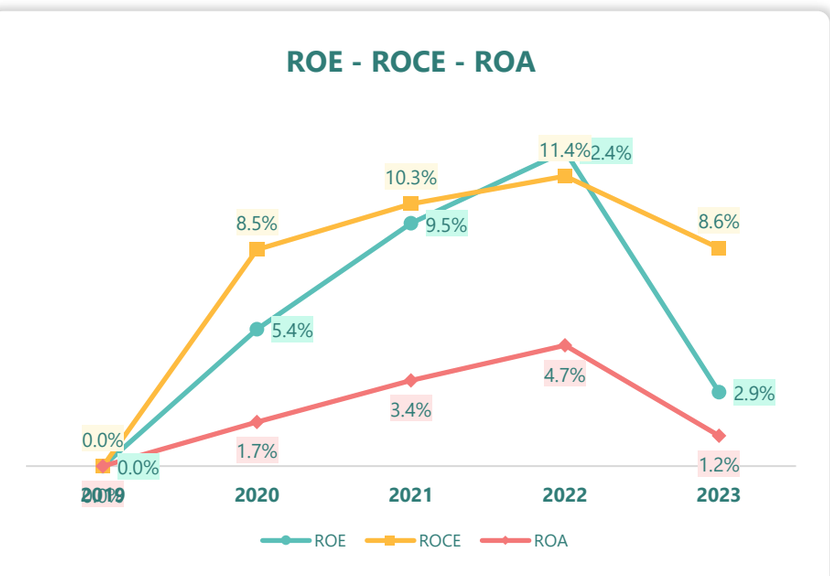
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.90%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH



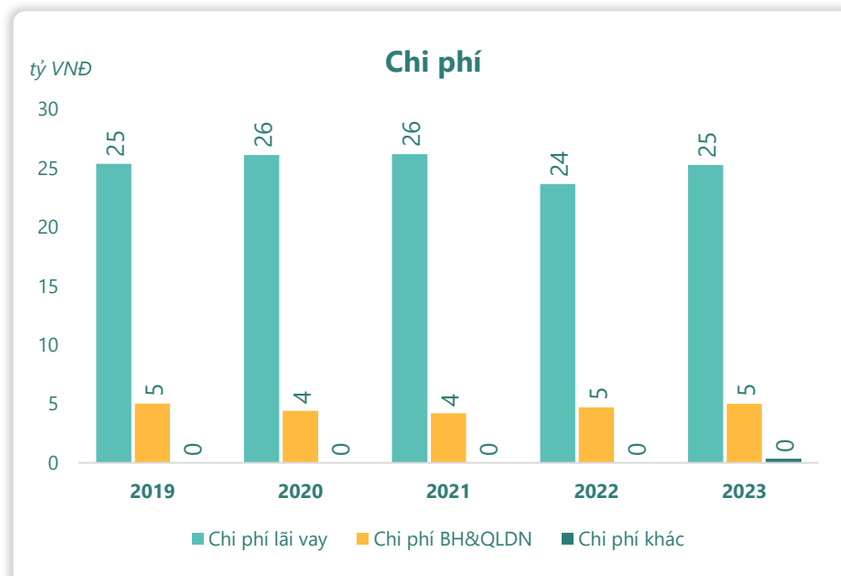
Năm **2023**, **XMP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **5.60** tỷ đồng, **giảm đi 15.98** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (14.10 tỷ đồng) là 8.50 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



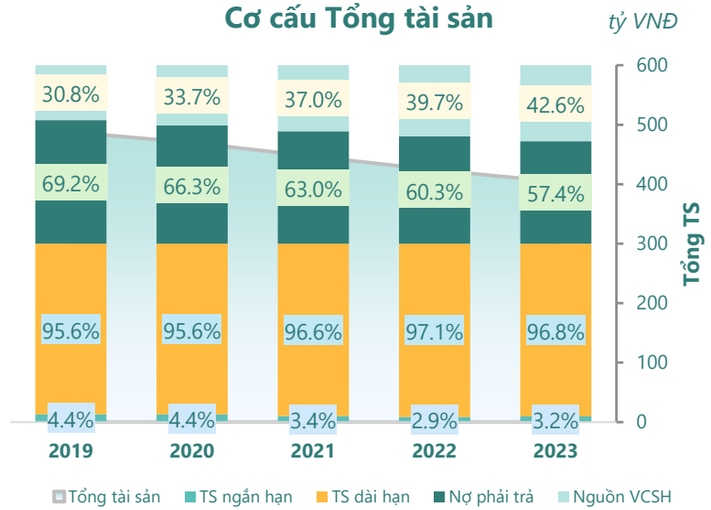


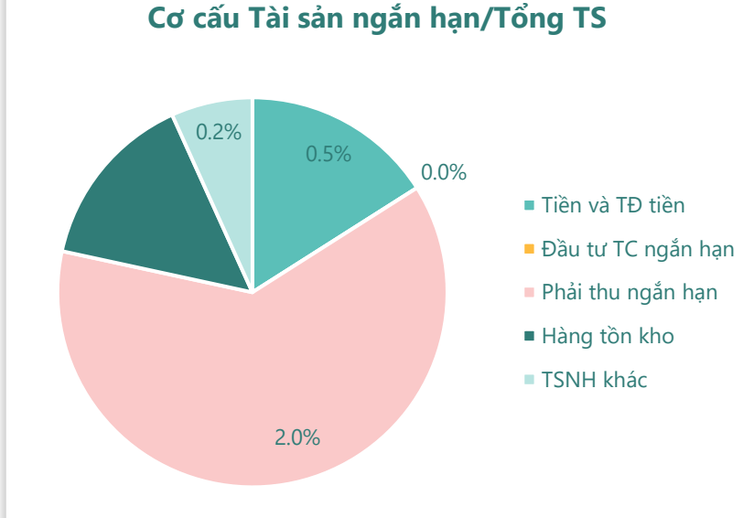
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **25.28** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **5.01** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.33** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

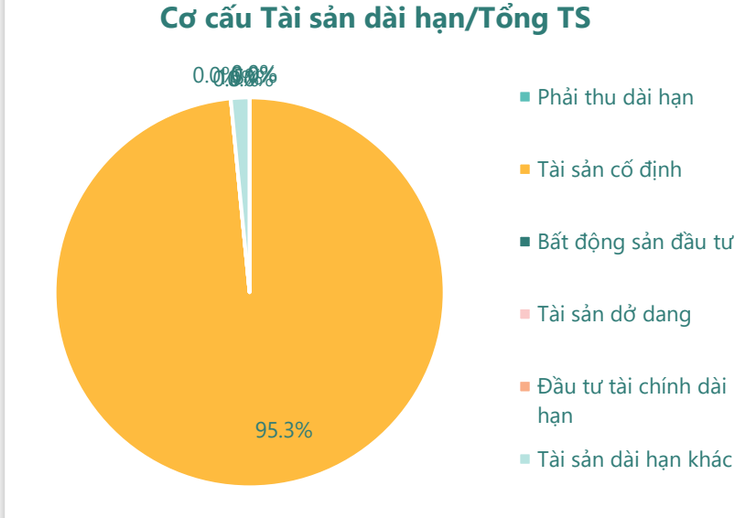
ROE của XMP năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **2.90%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **XMP** năm 2023 đạt **404.2** tỷ đồng, giảm **4.64%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 96.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 57.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

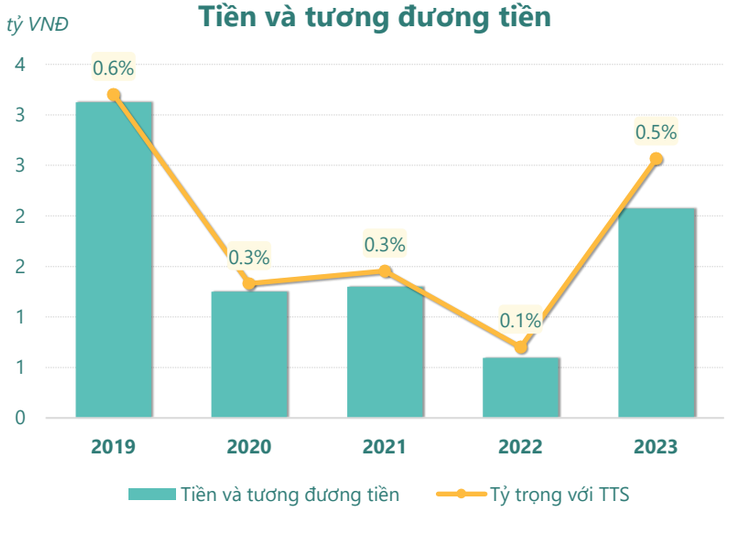
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của XMP đạt **12.96** tỷ đồng, tăng trưởng **4.11%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **3.21%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **2.00%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 0.51% trên tổng tài sản.

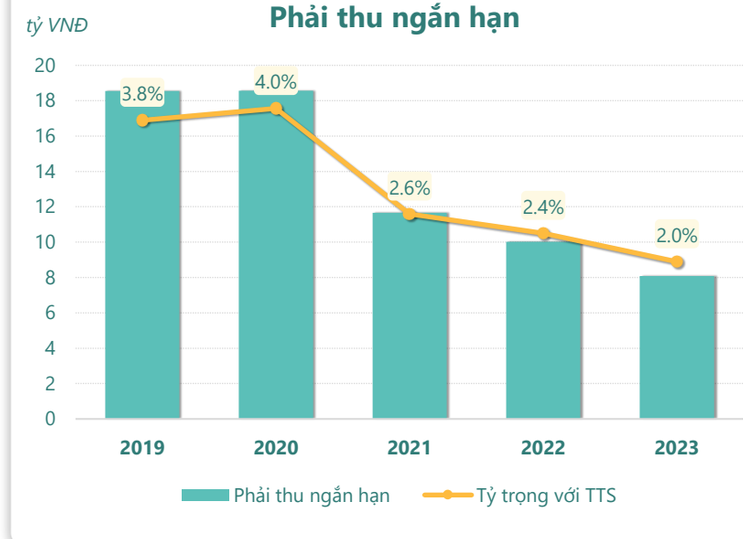
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

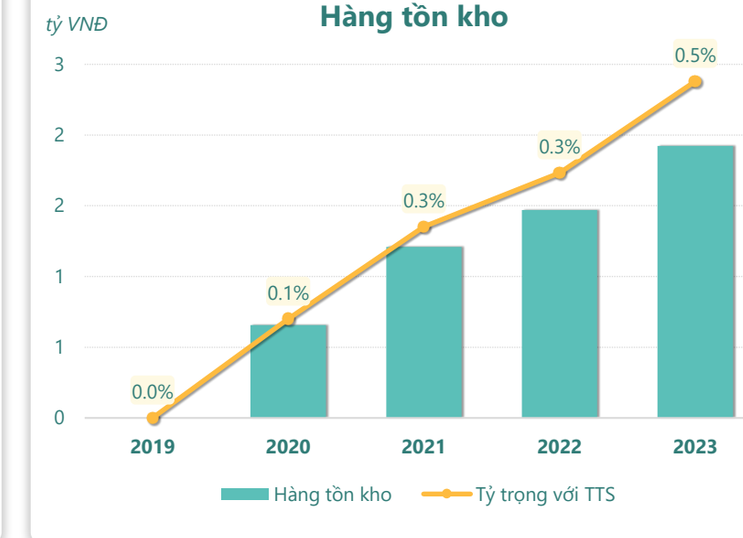
Tài sản dài hạn đạt **391.3** tỷ đồng giảm **4.90%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **96.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **95.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.50%.

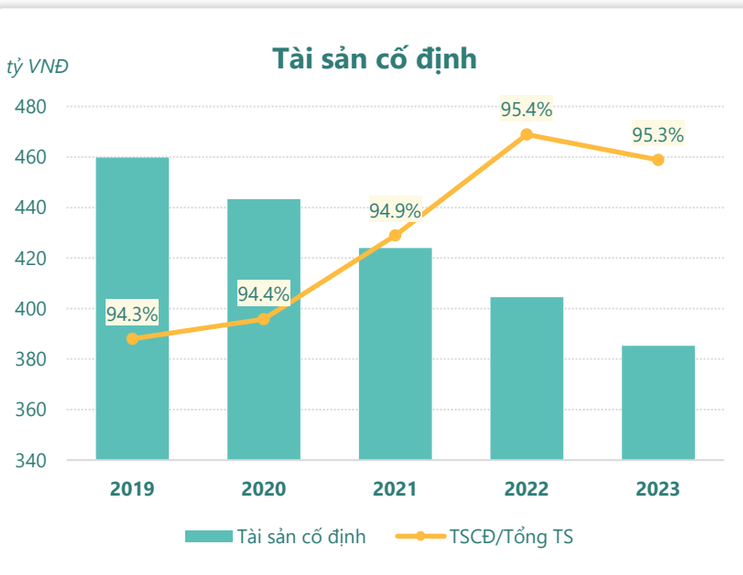
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

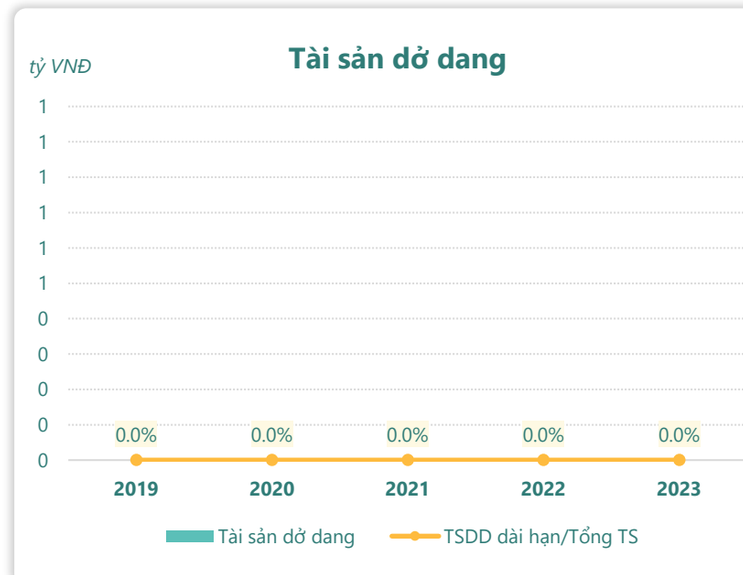
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

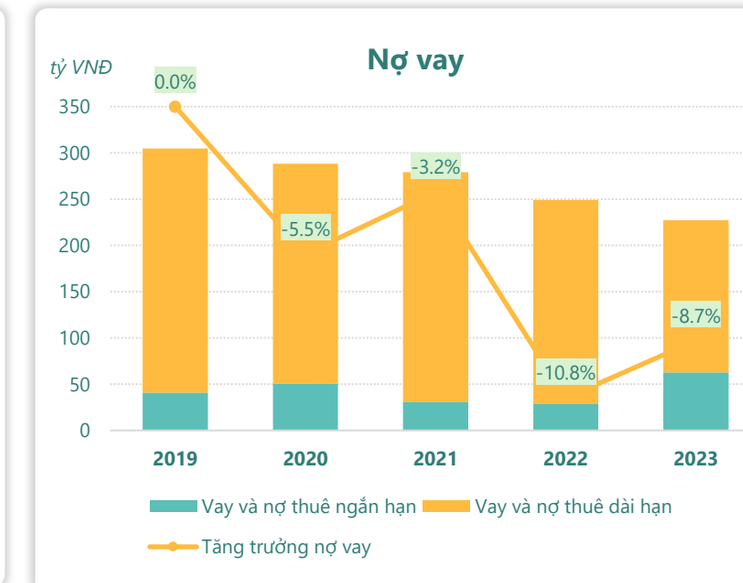






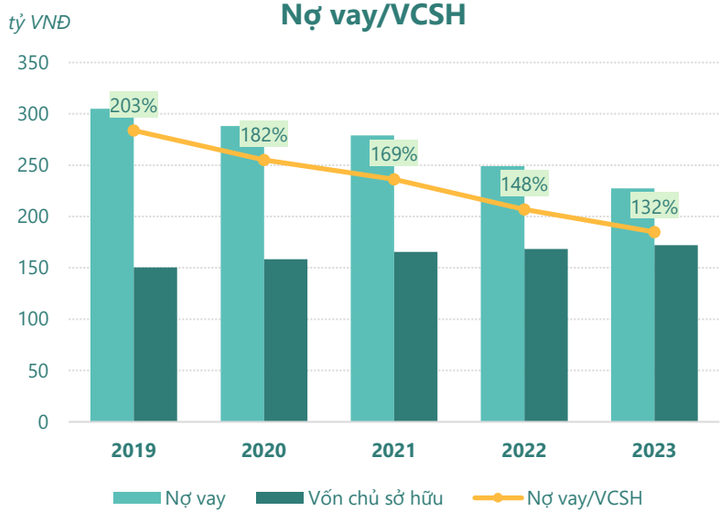




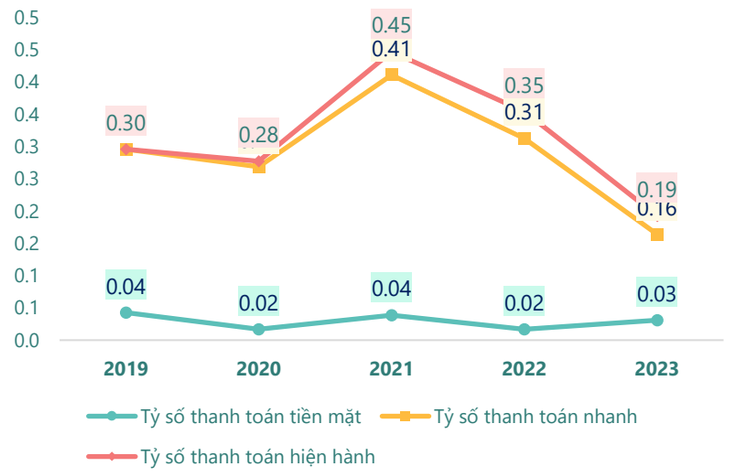


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

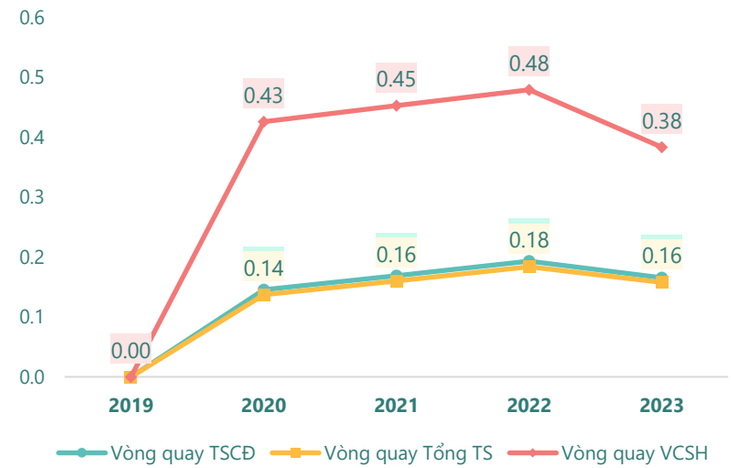
Nợ vay/VCSH



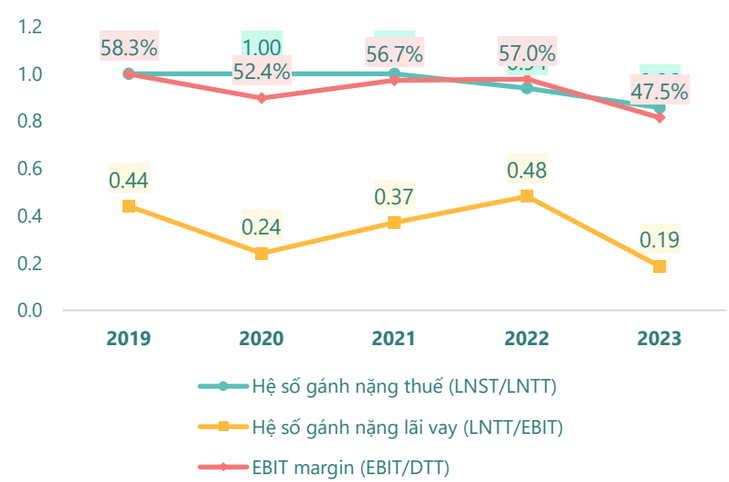
Chỉ số thanh khoản



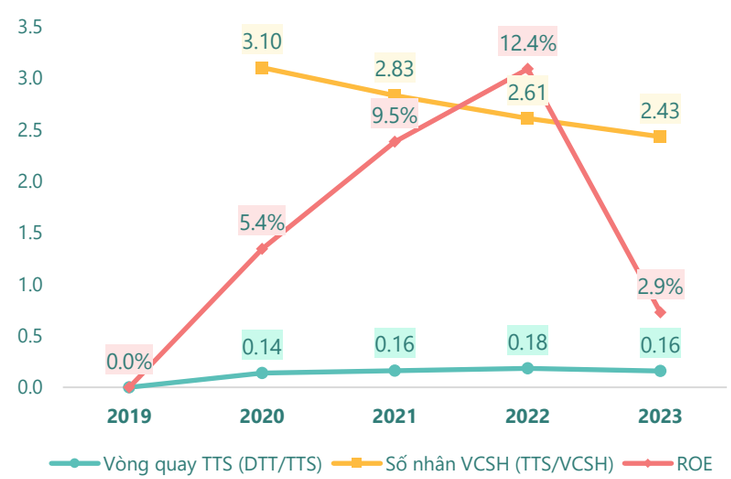
Vòng quay tài sản



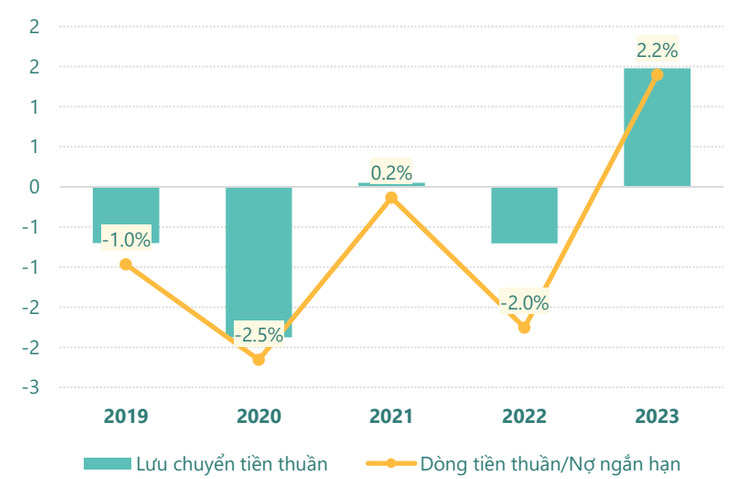
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**65.7**	**73.3**	**80.0**	**65.3**
Giá vốn hàng bán	26.9	27.5	30.1	29.4
Lợi nhuận gộp	**38.8**	**45.8**	**49.9**	**35.9**
Doanh thu HĐTC	0.04	0.02	0.02	0.00
Chi phí TC	26.1	26.2	23.6	25.3
Chi phí lãi vay	**26.1**	**26.2**	**23.6**	**25.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.41	4.21	4.72	5.01
LN thuần từ HĐKD	**8.29**	**15.4**	**21.6**	**5.60**
Lợi nhuận khác	0	0	0.39	0.17
LN trước thuế	**8.29**	**15.4**	**22.0**	**5.76**
Lợi nhuận sau thuế	**8.29**	**15.4**	**20.6**	**4.94**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.29**	**15.4**	**20.6**	**4.94**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.3	26.7	42.5	24.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.77	-0.78	0.83	-0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.4	-25.8	-44.0	-23.0
Tiền đầu kỳ	3.12	1.25	1.30	0.59
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.88**	**0.05**	**-0.71**	**1.48**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.25	1.30	0.59	2.07

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**470**	**447**	**424**	**404**
Tài sản ngắn hạn	**20.5**	**15.0**	**12.4**	**13.0**
Tiền và tương đương tiền	1.25	1.30	0.59	2.07
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.80	0	0
Phải thu ngắn hạn	18.6	11.7	10.0	8.09
Hàng tồn kho	0.66	1.21	1.47	1.92
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.03	0.37	0.88
Tài sản dài hạn	**449**	**432**	**411**	**391**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	443	424	405	385
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	5.85	7.93	6.87	6.05
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**311**	**281**	**255**	**232**
Nợ ngắn hạn	**73.8**	**33.6**	**35.1**	**67.3**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	50.6	31.2	28.6	62.6
Phải trả người bán ngắn hạn	11.8	0.34	0.41	0.36
Nợ dài hạn	**238**	**248**	**220**	**165**
Vay và nợ thuê dài hạn	238	248	220	165
Nguồn vốn chủ sở hữu	**158**	**165**	**168**	**172**
Vốn chủ sở hữu	**158**	**165**	**168**	**172**
Vốn điều lệ	150	150	150	150
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**